

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
FPT CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 56./FPT-FMC

No.: 56./FPT-FMC

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2025

Hanoi, March 14th 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: The State Securities Commission
Hochiminh Stock Exchange

- Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần FPT/ *FPT Corporation*
 - Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: FPT/ *FPT*
 - Địa chỉ/*Address*: Số 10, phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam*
 - Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 024. 7300 7300 Fax: 024. 3768 7410
 - E-mail: ir@fpt.com website: <https://fpt.com>
- Nội dung thông tin công bố / *Contents of disclosure*:
Báo cáo tài chính riêng năm 2024 đã kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã kiểm toán / *Audited Separate Financial Statements of 2024 and Audited Consolidated Financial Statements of 2024*.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/03/2025 tại đường dẫn <https://fpt.com/vi/nha-dau-tu/thong-tin-cong-bo/> This information was published on the company's website on 14/03/2025, as in the link <https://fpt.com/en/ir/information-disclosures>



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents: Báo cáo tài chính riêng năm 2024 đã kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã kiểm toán / *Audited Separate Financial Statements of 2024 and Audited Consolidated Financial Statements of 2024*

Đại diện tổ chức
Organization representative

Người được UQ CBTT

Person authorized to disclose information



Mai Thị Lan Anh



CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|-------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 |
| Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 - DN) | 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 - DN) | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 - DN) | 8 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - DN) | 10 |

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp**

Số 0101248141 ngày 13 tháng 5 năm 2002

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 5 năm 2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 58) được cấp ngày 25 tháng 10 năm 2024.

Hội đồng Quản trị

| | |
|------------------------------|--------------|
| Ông Trương Gia Bình | Chủ tịch |
| Ông Bùi Quang Ngọc | Phó chủ tịch |
| Ông Đỗ Cao Bảo | Ủy viên |
| Ông Jean Charles Belliol | Ủy viên |
| Ông Hiroshi Yokotsaka | Ủy viên |
| Ông Hampapur Rangadore Binod | Ủy viên |
| Bà Trần Thị Hồng Lĩnh | Ủy viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-----------------------|---|
| Ông Nguyễn Văn Khoa | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thế Phương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Minh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 13/3/2024) |
| Ông Hoàng Việt Anh | Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 13/3/2024) |

Ban Kiểm soát

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Việt Thắng | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Khải Hoàn | Thành viên |
| Bà Dương Thùy Dương | Thành viên |

**Người đại diện
theo pháp luật**

| | |
|---------------------|----------------------------|
| Ông Trương Gia Bình | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Ông Nguyễn Văn Khoa | Tổng Giám đốc |

Trụ sở chính

Số 10 Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần FPT ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc của Công ty để phê chuẩn và ký báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy ủy quyền số 116/QĐ-FPT ngày 14 tháng 8 năm 2024.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 43. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 11 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần FPT ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024, và được Phó Tổng Giám đốc của Công ty (theo ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật của Công ty) phê chuẩn ngày 11 tháng 3 năm 2025. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 43.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng, và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Khắc Thế
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2043-2023-006-1
Người được ủy quyền



Nguyễn Văn Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5082-2024-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3915
Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm | |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | 2024 VND | 2023 VND |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 12.764.466.007.896 | 13.170.579.796.551 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 1.877.791.791.943 | 2.537.167.414.202 |
| 111 | Tiền | | 275.791.791.943 | 633.867.414.202 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | 1.602.000.000.000 | 1.903.300.000.000 |
| 120 | Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 6.996.211.170.000 | 6.325.200.000.000 |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4(a) | 6.996.211.170.000 | 6.325.200.000.000 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 3.852.554.762.586 | 4.230.589.445.101 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 174.217.754.798 | 139.037.509.039 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 8.005.325.079 | 8.649.092.862 |
| 135 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 6 | 30.400.000.000 | 250.900.000.000 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 3.644.893.913.272 | 3.839.089.110.309 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (4.962.230.563) | (7.086.267.109) |
| 140 | Hàng tồn kho | | 612.485.526 | 571.307.344 |
| 141 | Hàng tồn kho | | 612.485.526 | 571.307.344 |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 37.295.797.841 | 77.051.629.904 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | | 4.080.143.275 | 5.238.022.378 |
| 152 | Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ | | 29.193.593.885 | 67.791.546.845 |
| 153 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 11(a) | 4.022.060.681 | 4.022.060.681 |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 16.918.025.455.029 | 13.723.873.506.658 |
| 210 | Các khoản phải thu dài hạn | | 1.579.629.480 | 1.579.629.480 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | | 1.579.629.480 | 1.579.629.480 |
| 220 | Tài sản cố định | | 1.993.094.827.926 | 2.118.818.051.344 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 8(a) | 1.980.127.996.886 | 2.090.847.214.494 |
| 222 | Nguyên giá | | 2.515.384.249.291 | 2.508.842.600.569 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (535.256.252.405) | (417.995.386.075) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 8(b) | 12.966.831.040 | 27.970.836.850 |
| 228 | Nguyên giá | | 155.194.659.203 | 147.664.201.478 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (142.227.828.163) | (119.693.364.628) |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | | 85.718.428.186 | 73.481.448 |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 9 | 85.718.428.186 | 73.481.448 |
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn | | 14.782.613.409.012 | 11.532.613.409.012 |
| 251 | Đầu tư vào công ty con | 4(b) | 14.289.613.409.012 | 11.039.613.409.012 |
| 252 | Đầu tư vào công ty liên kết | 4(b) | 492.500.000.000 | 492.500.000.000 |
| 253 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 4(b) | 500.000.000 | 500.000.000 |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 55.019.160.425 | 70.788.935.374 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | | 16.300.718.000 | 23.113.719.520 |
| 262 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | 38.718.442.425 | 47.675.215.854 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 29.682.491.462.925 | 26.894.453.303.209 |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm | |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | 2024 VND | 2023 VND |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 8.773.834.744.159 | 8.857.603.546.490 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 8.553.981.049.560 | 8.631.090.342.873 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 10 | 793.938.982.964 | 767.453.716.862 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 17.705.400.501 | 8.699.854.627 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 11(b) | 32.768.181.035 | 2.490.753.107 |
| 314 | Phải trả người lao động | | 79.447.641.125 | 95.702.348.976 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 12 | 108.997.514.662 | 85.012.644.864 |
| 318 | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 15(a) | 6.629.469.139 | 6.629.469.139 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 13 | 232.974.906.443 | 687.887.603.497 |
| 320 | Vay ngắn hạn | 14 | 7.155.600.000.000 | 6.824.205.700.000 |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 125.918.953.691 | 153.008.251.801 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 219.853.694.599 | 226.513.203.617 |
| 336 | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 15(b) | 219.846.638.856 | 226.476.108.000 |
| 341 | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | 7.055.743 | 37.095.617 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 20.908.656.718.766 | 18.036.849.756.719 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 20.908.656.718.766 | 18.036.849.756.719 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 16, 17 | 14.710.691.830.000 | 12.699.688.750.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 14.710.691.830.000 | 12.699.688.750.000 |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | 17 | 49.941.441.360 | 49.941.441.360 |
| 418 | Quỹ đầu tư phát triển | 17 | 103.009.261 | 103.009.261 |
| 420 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 17 | 87.203.093.024 | 87.203.093.024 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 17 | 6.060.717.345.121 | 5.199.913.463.074 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước | | 2.025.152.678.074 | - |
| 421b | - LNST chưa phân phối của năm nay | | 4.035.564.667.047 | 5.199.913.463.074 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 29.682.491.462.925 | 26.894.453.303.209 |



Lê Văn Trung
Người lập



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 11 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

| Mã số | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|-------|--|---|-------------------|
| | | 2024 VND | 2023 VND |
| 01 | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 750.934.526.983 | 578.316.408.243 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| 10 | Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 750.934.526.983 | 578.316.408.243 |
| 11 | Giá vốn dịch vụ cung cấp | 136.457.430.363 | 59.932.837.675 |
| 20 | Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 614.477.096.620 | 518.383.570.568 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 5.890.489.739.679 | 7.416.349.048.349 |
| 22 | Chi phí tài chính | 236.331.093.377 | 338.549.875.820 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | 236.082.994.088 | 338.376.949.533 |
| 25 | Chi phí bán hàng | 2.065.876.797 | 1.897.497.610 |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 751.778.219.867 | 865.479.467.395 |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26) | 5.514.791.646.258 | 6.728.805.778.092 |
| 31 | Thu nhập khác | 803.585.677 | 384.776.558 |
| 32 | Chi phí khác | 34.648.333 | 340.748.760 |
| 40 | Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 768.937.344 | 44.027.798 |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 5.515.560.583.602 | 6.728.849.805.890 |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | - | - |
| 52 | Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 8.926.733.555 | (15.162.606.551) |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 5.506.633.850.047 | 6.744.012.412.441 |



Lê Văn Trung
Người lập



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 11 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|--|--|---|--------------------------|
| | | 2024 VND | 2023 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận kế toán trước thuế | 5.515.560.583.602 | 6.728.849.805.890 |
| Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") | 140.790.529.411 | 139.414.405.729 |
| 03 | Hoàn nhập dự phòng | (2.124.036.546) | (20.483.281.846) |
| 04 | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 365.089.634 | 116.275.752 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | (5.890.833.509.381) | (7.416.350.033.579) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 236.082.994.088 | 338.376.949.533 |
| 08 | Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | (158.349.192) | (230.075.878.521) |
| 09 | Giảm/(tăng) các khoản phải thu | 3.353.222.112 | (15.891.547.507) |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | (41.178.182) | (215.869.091) |
| 11 | (Giảm)/tăng các khoản phải trả | (396.326.717.988) | 302.409.001.610 |
| 12 | Giảm/(tăng) chi phí trả trước | 7.970.880.623 | (1.987.914.941) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | (230.654.811.035) | (330.620.219.083) |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | (27.089.298.110) | (5.584.770.111) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | (642.946.251.772) | (281.967.197.644) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | (100.712.252.731) | (160.847.466.994) |
| 22 | Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 348.363.636 | 134.375.189 |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | (13.724.511.170.000) | (11.056.500.000.000) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 13.274.000.000.000 | 10.216.361.859.331 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | (3.250.000.000.000) | (2.100.000.000.000) |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 6.085.388.595.654 | 4.916.794.963.637 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 2.284.513.536.559 | 1.815.943.731.163 |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|---|---|--|--------------------------|
| | | 2024 VND | 2023 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | 106.211.170.000 | 73.050.500.000 |
| 33 | Tiền thu đi vay | 10.845.761.168.572 | 12.369.850.000.000 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | (10.514.366.868.572) | (10.669.850.000.000) |
| 36 | Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | (2.738.398.177.675) | (2.372.454.757.750) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | (2.300.792.707.675) | (599.404.257.750) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | (659.225.422.888) | 934.572.275.769 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 3 2.537.167.414.202 | 1.602.587.113.047 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | (150.199.371) | 8.025.386 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 1.877.791.791.943 | 2.537.167.414.202 |




Lê Văn Trung
Người lập



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng




Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 11 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần FPT (“Công ty”) tiền thân là một công ty Nhà nước được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam và sau này được cổ phần hóa thành công ty cổ phần theo Quyết định số 178/QĐ-TTg ngày 28 tháng 2 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Số 0101248141 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 58) được cấp ngày 25 tháng 10 năm 2024.

Ngày 13 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là “FPT”.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông, tiến hành các hoạt động đầu tư, và cho thuê văn phòng. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu bao gồm: tích hợp hệ thống; sản xuất và cung cấp dịch vụ phần mềm; các dịch vụ công nghệ thông tin; dịch vụ giải pháp phần mềm; các dịch vụ viễn thông và internet; bảo hành và bảo trì thiết bị công nghệ thông tin và thiết bị viễn thông và các dịch vụ viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 378 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 519 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty sở hữu trực tiếp 8 công ty con và 2 công ty liên kết. Chi tiết được trình bày ở trang tiếp theo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**
1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)
(i) Công ty con trực tiếp:

| Công ty con | Hoạt động chính | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Tại ngày 31/12/2024 và 31/12/2023 | |
|---|---|--|--------------------------------------|--------------------------------|
| | | | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết % |
| Công ty TNHH FPT IS | Cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, dịch vụ ERP, dịch vụ công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống | Số 10 Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT | Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm | Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 100% | 100% |
| Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (*) | Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, truyền hình trả tiền và các dịch vụ trực tuyến khác | Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 45,66% | (*) |
| Công ty TNHH Giáo dục FPT | Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ | Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29, Đại lộ Thăng Long, Huyện Thạch Thất, Hà Nội | 100% | 100% |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT | Cung cấp các dịch vụ trực tuyến | Lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Hồ Chí Minh | 49,52% | 80,15% |
| Công ty TNHH Đầu tư FPT | Đầu tư tài chính | Số 10, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội | 100% | 100% |
| Công ty TNHH FPT Smart Cloud | Công nghệ thông tin | Số 10, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội | 100% | 100% |
| Công ty TNHH FPT Digital | Tư vấn chuyển đổi số | Số 10, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội | 100% | 100% |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty sở hữu 45,66% vốn cổ phần tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("FTEL"). Tuy nhiên, Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của FTEL và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của FTEL. Do đó, Công ty có quyền kiểm soát đối với FTEL và ghi nhận FTEL là công ty con của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

(ii) Công ty liên kết trực tiếp:

| Công ty liên kết | Hoạt động chính | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Tại ngày 31/12/2024 và 31/12/2023 | |
|--|---|---|-----------------------------------|--------------------------|
| | | | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết % |
| Công ty Cổ phần Synnex FPT | Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính | Số 17, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội | 48% | 48% |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; đại lý dịch vụ viễn thông | Số 261 - 263 Khánh Hội, Phường 2, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh | 46,54% | 46,54% |

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng:

Số liệu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng.

Đối với các khoản vay bằng ngoại tệ được Công ty phòng ngừa rủi ro tỷ giá bằng cách sử dụng các giao dịch hoán đổi ngoại tệ và mua ngoại tệ tương đương trong tương lai, các khoản vay này được ghi nhận theo tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại.

Tất cả chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.8 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

| | |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 30 năm |
| Máy móc thiết bị | 3 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 năm |
| Thiết bị quản lý | 3 - 5 năm |
| Phần mềm | 3 - 5 năm |
| TSCĐ khác | 3 năm |

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng lắp đặt hoặc phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo các quy định kế toán hiện hành.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và bên liên quan. Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền thuê văn phòng cho nhiều kỳ. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.19 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả tại ngày chốt quyền của cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để cung cấp nguồn vốn cho các dự án phát triển của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập, quản lý theo chính sách của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.

(c) Quỹ khác

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST TNDN. Việc trích và sử dụng quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu theo chính sách tài chính hiện hành của Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

2.20 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(c) Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận

Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được chia được ghi nhận khi khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức/lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, và Ban Kiểm soát của Công ty, và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.27 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10 và 8); và
- Thuế TNDN (Thuyết minh 2.25 và 23).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt | - | 2.153.248 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 275.791.791.943 | 633.865.260.954 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 1.602.000.000.000 | 1.903.300.000.000 |
| | <u>1.877.791.791.943</u> | <u>2.537.167.414.202</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng. Lãi suất được quy định cụ thể cho từng khoản tiền gửi.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2024 | | 31/12/2023 | |
|--------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 6.996.211.170.000 | 6.996.211.170.000 | 6.325.200.000.000 | 6.325.200.000.000 |

Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng. Lãi suất được quy định cụ thể cho từng khoản tiền gửi.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | 31/12/2024 | | | 31/12/2023 | | |
|--|---------------------------|-----------------------|-----------------|---------------------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư vào công ty con | 14.289.613.409.012 | | - | 11.039.613.409.012 | | - |
| Công ty TNHH FPT IS | 1.300.000.000.000 | (**) | - | 1.100.000.000.000 | (**) | - |
| Công ty TNHH Đầu tư FPT | 1.000.000.000.000 | (**) | - | 1.000.000.000.000 | (**) | - |
| Công ty TNHH Giáo dục FPT | 4.000.000.000.000 | (**) | - | 3.000.000.000.000 | (**) | - |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT | 6.262.073.500.000 | (**) | - | 5.012.073.500.000 | (**) | - |
| Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (*) | 585.592.515.312 | 21.811.535.139.000 | - | 585.592.515.312 | 11.737.753.961.400 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (*) | 81.947.393.700 | 358.167.235.000 | - | 81.947.393.700 | 298.838.920.000 | - |
| Công ty TNHH FPT Smart Cloud | 1.000.000.000.000 | (**) | - | 200.000.000.000 | (**) | - |
| Công ty TNHH FPT Digital | 60.000.000.000 | (**) | - | 60.000.000.000 | (**) | - |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 492.500.000.000 | | - | 492.500.000.000 | | - |
| Công ty Cổ phần Synnex FPT | 398.500.000.000 | (**) | - | 398.500.000.000 | (**) | - |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (*) | 94.000.000.000 | 11.767.160.640.000 | - | 94.000.000.000 | 6.783.869.550.000 | - |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 500.000.000 | | - | 500.000.000 | | - |
| Khác | 500.000.000 | (**) | - | 500.000.000 | (**) | - |

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định trên cơ sở giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại ngày kết thúc năm tài chính.

(**) Do Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá cho các khoản đầu tư tài chính không có giá niêm yết trên thị trường, nên Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**
5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Bên thứ ba | 81.218.436.333 | 62.361.239.308 |
| Trong đó: | | |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật Berjaya Gia Thịnh | 55.768.404.485 | 58.634.077.233 |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh | 18.480.358.179 | - |
| - Khác | 6.969.673.669 | 3.727.162.075 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 25(b)) | 92.999.318.465 | 76.676.269.731 |
| | <u>174.217.754.798</u> | <u>139.037.509.039</u> |

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Bên liên quan (Thuyết minh 25(b)) | <u>30.400.000.000</u> | <u>250.900.000.000</u> |

Phải thu về cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay bên liên quan không tài sản đảm bảo có kỳ hạn dưới 1 năm kể từ ngày giải ngân với lãi suất cố định quy định theo từng lần cho vay.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Phải thu cổ tức/phân phối lợi nhuận được chia (Thuyết minh 25(b)) | 3.350.000.000.000 | 3.500.000.000.000 |
| Lãi tiền gửi và cho vay | 89.091.611.329 | 133.995.061.238 |
| Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh 25(b)) | 187.139.403.404 | 188.804.223.484 |
| Khác | 18.662.898.539 | 16.289.825.587 |
| | <u>3.644.893.913.272</u> | <u>3.839.089.110.309</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị quản lý VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
|--|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|-----------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 2.128.287.540.053 | 277.515.723.403 | 23.598.270.455 | 76.866.454.038 | 2.574.612.620 | 2.508.842.600.569 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 71.818.519 | - | - | - | - | 71.818.519 |
| Mua mới | 6.348.421.296 | 459.939.200 | - | 656.669.253 | - | 7.465.029.749 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (995.199.546) | - | - | (995.199.546) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 2.134.707.779.868 | 277.975.662.603 | 22.603.070.909 | 77.523.123.291 | 2.574.612.620 | 2.515.384.249.291 |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | (239.134.314.900) | (93.428.082.770) | (13.616.230.366) | (69.529.426.245) | (2.287.331.794) | (417.995.386.075) |
| Khấu hao trong năm | (87.147.141.665) | (24.022.394.398) | (2.643.543.737) | (4.155.705.250) | (287.280.826) | (118.256.065.876) |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | 995.199.546 | - | - | 995.199.546 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | (326.281.456.565) | (117.450.477.168) | (15.264.574.557) | (73.685.131.495) | (2.574.612.620) | (535.256.252.405) |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 1.889.153.225.153 | 184.087.640.633 | 9.982.040.089 | 7.337.027.793 | 287.280.826 | 2.090.847.214.494 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 1.808.426.323.303 | 160.525.185.435 | 7.338.496.352 | 3.837.991.796 | - | 1.980.127.996.886 |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 140.454.650.401 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 120.840.264.492 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**
8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (TIẾP THEO)**(b) TSCĐ vô hình**

| | Phần mềm VND |
|--------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 147.664.201.478 |
| Mua mới | 7.530.457.725 |
| | <u>155.194.659.203</u> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | <u>155.194.659.203</u> |
| Giá trị khấu hao lũy kế | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | (119.693.364.628) |
| Khấu hao trong năm | (22.534.463.535) |
| | <u>(142.227.828.163)</u> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | <u>(142.227.828.163)</u> |
| Giá trị còn lại | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 27.970.836.850 |
| | <u>27.970.836.850</u> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | <u>12.966.831.040</u> |

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 127.366.417.137 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 83.023.167.954 Đồng).

9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|--|-----------------------|-------------------|
| Dự án xây dựng và triển khai hệ thống phần mềm quản trị nguồn nhân lực | 67.548.259.686 | - |
| Dự án MyFPT Next | 10.195.968.500 | - |
| Khác | 7.974.200.000 | 73.481.448 |
| | <u>85.718.428.186</u> | <u>73.481.448</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2024 | | 31/12/2023 | |
|--------------------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Bên thứ ba (*) | 27.827.798.840 | 27.827.798.840 | 47.709.220.033 | 47.709.220.033 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 25(b)) | 766.111.184.124 | 766.111.184.124 | 719.744.496.829 | 719.744.496.829 |
| | <u>793.938.982.964</u> | <u>793.938.982.964</u> | <u>767.453.716.862</u> | <u>767.453.716.862</u> |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có nhà cung cấp bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

| | Tại ngày 1/1/2024 VND | Số phát sinh trong năm VND | Số thực nộp và cần trừ trong năm VND | Tại ngày 31/12/2024 VND |
|-----------------------|-----------------------|----------------------------|--------------------------------------|-------------------------|
| (a) Phải thu | | | | |
| Thuế TNDN | 4.022.060.681 | - | - | 4.022.060.681 |
| (b) Phải nộp | | | | |
| Thuế GTGT | 2.293.172 | 63.165.617.247 | (63.165.617.247) | 2.293.172 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.413.337.278 | 86.718.027.449 | (58.924.094.231) | 30.207.270.496 |
| Khác | 75.122.657 | 15.741.829.131 | (13.258.334.421) | 2.558.617.367 |
| | <u>2.490.753.107</u> | <u>165.625.473.827</u> | <u>(135.348.045.899)</u> | <u>32.768.181.035</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**
12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|---|------------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 59.783.393.358 | 54.355.210.305 |
| Chi phí xây dựng Dự án tòa nhà FPT Tower phải trả cho nhà cung cấp | 14.656.242.269 | 14.656.242.269 |
| Khác | 34.557.879.035 | 16.001.192.290 |
| | <u>108.997.514.662</u> | <u>85.012.644.864</u> |

13 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Kinh phí công đoàn | 69.560.917.657 | 58.045.530.123 |
| Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp | 340.136.398 | 340.136.398 |
| Cổ tức phải trả | 16.953.068.148 | 14.313.187.823 |
| Tiền gửi của các bên liên quan tại Tài khoản tập trung FPT (Thuyết minh 25(b)) (*) | 125.880.414.591 | 529.900.505.564 |
| Khác | 20.240.369.649 | 85.288.243.589 |
| | <u>232.974.906.443</u> | <u>687.887.603.497</u> |

(*) Tiền gửi của các bên liên quan tại Tài khoản tập trung FPT bao gồm các khoản tiền của các công ty thành viên trong Tập đoàn gửi tại Tài khoản tập trung FPT. Tài khoản này được quản lý bởi Công ty theo thỏa thuận giữa Công ty, ngân hàng và các công ty thành viên trong Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

14 VAY NGẮN HẠN

| | Tại ngày 1/1/2024 VND | Nhận giải ngân VND | Thanh toán VND | Tại ngày 31/12/2024 VND |
|---|-----------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Vay bên liên quan (Thuyết minh 25(b)) (*) | 5.725.000.000.000 | 10.845.761.168.572 | (9.415.161.168.572) | 7.155.600.000.000 |
| Vay ngân hàng | 1.099.205.700.000 | - | (1.099.205.700.000) | - |
| | <u>6.824.205.700.000</u> | <u>10.845.761.168.572</u> | <u>(10.514.366.868.572)</u> | <u>7.155.600.000.000</u> |

(*) Bao gồm các khoản vay ngắn hạn không tài sản đảm bảo từ các bên liên quan. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn trong khoảng từ 0,5%/năm đến 6,6%/năm (năm 2023: từ 3,3%/năm đến 8%/năm).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

15 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | 31/12/2024 VND | 31/12/2024 VND |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
| (a) Ngắn hạn | | |
| Tiền cho thuê văn phòng | 6.629.469.139 | 6.629.469.139 |
| (b) Dài hạn | | |
| Tiền cho thuê văn phòng | 219.846.638.856 | 226.476.108.000 |

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) **Số lượng cổ phiếu**

| | 31/12/2024 Cổ phiếu phổ thông | 31/12/2024 Cổ phiếu phổ thông |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | 1.471.069.183 | 1.269.968.875 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 1.471.069.183 | 1.269.968.875 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 1.471.069.183 | 1.269.968.875 |
| - Trong đó: cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu | 25.943.108 | 19.241.459 |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại | - | - |
| - Trong đó: cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.471.069.183 | 1.269.968.875 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 1.471.069.183 | 1.269.968.875 |
| - Trong đó: cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu | 25.943.108 | 19.241.459 |

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu chủ yếu là cổ phiếu trong các đợt phát hành cho cán bộ nhân viên có thành tích đóng góp và cán bộ lãnh đạo cấp cao phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/12/2024 | | 31/12/2023 | |
|--|-----------------------|-------|-----------------------|-------|
| | Cổ phiếu phổ thông | % | Cổ phiếu phổ thông | % |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước | 83.987.511 | 5,71 | 73.032.619 | 5,75 |
| Ông Trương Gia Bình | 102.041.710 | 6,94 | 88.731.922 | 6,99 |
| Cổ đông khác | 1.285.039.962 | 87,35 | 1.108.204.334 | 87,26 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.471.069.183 | 100 | 1.269.968.875 | 100 |

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Số cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|---------------|---------------------------|--------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 1.097.026.572 | 10.970.265.720.000 | 10.970.265.720.000 |
| Cổ phiếu mới phát hành | 7.305.050 | 73.050.500.000 | 73.050.500.000 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 165.637.253 | 1.656.372.530.000 | 1.656.372.530.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 1.269.968.875 | 12.699.688.750.000 | 12.699.688.750.000 |
| Cổ phiếu mới phát hành | 10.621.117 | 106.211.170.000 | 106.211.170.000 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 190.479.191 | 1.904.791.910.000 | 1.904.791.910.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 1.471.069.183 | 14.710.691.830.000 | 14.710.691.830.000 |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | LNST chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|---|-------------------------------|---------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 10.970.265.720.000 | 49.941.441.360 | 103.009.261 | 87.203.093.024 | 2.486.574.077.633 | 13.594.087.341.278 |
| Phát hành cổ phiếu | 73.050.500.000 | - | - | - | - | 73.050.500.000 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 6.744.012.412.441 | 6.744.012.412.441 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 1.656.372.530.000 | - | - | - | (1.656.372.530.000) | - |
| Chia cổ tức bằng tiền | - | - | - | - | (2.374.300.497.000) | (2.374.300.497.000) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 12.699.688.750.000 | 49.941.441.360 | 103.009.261 | 87.203.093.024 | 5.199.913.463.074 | 18.036.849.756.719 |
| Phát hành cổ phiếu (i) | 106.211.170.000 | - | - | - | - | 106.211.170.000 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 5.506.633.850.047 | 5.506.633.850.047 |
| Chia cổ tức bằng tiền (ii) | - | - | - | - | (2.741.038.058.000) | (2.741.038.058.000) |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu (ii) | 1.904.791.910.000 | - | - | - | (1.904.791.910.000) | - |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 14.710.691.830.000 | 49.941.441.360 | 103.009.261 | 87.203.093.024 | 6.060.717.345.121 | 20.908.656.718.766 |

- (i) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 ngày 8 tháng 4 năm 2020, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 ngày 6 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01.08-2024/NQ-HĐQTFPT ngày 23 tháng 8 năm 2024, Công ty đã phát hành cổ phiếu theo “Chương trình phát hành cổ phiếu cho cán bộ nhân viên có thành tích đóng góp trong năm 2023” và “Chương trình phát hành cổ phiếu cho cán bộ lãnh đạo cấp cao trong năm 2024”. Theo đó, Công ty đã phát hành tổng cộng 10.621.117 cổ phiếu theo mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phiếu.
- (ii) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 ngày 10 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết HĐQT số 01.05-2024/NQ-HĐQTFPT ngày 16 tháng 5 năm 2024, Công ty đã trả cổ tức bằng tiền đợt 2 năm 2023 theo tỷ lệ 10% trên mệnh giá với giá trị là 1.269.968.875.000 đồng; và phát hành 190.479.191 cổ phiếu để trả cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 15% trên mệnh giá.

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 ngày 10 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết HĐQT số 02.07-2024/NQ-HĐQTFPT ngày 26 tháng 7 năm 2024, Công ty trả cổ tức bằng tiền đợt 1 năm 2024 theo tỷ lệ 10% trên mệnh giá với giá trị là 1.471.069.183.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

18 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 2024 VND | 2023 VND |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 750.934.526.983 | 578.316.408.243 |
| Các khoản giảm trừ | - | - |
| Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ | <u>750.934.526.983</u> | <u>578.316.408.243</u> |

19 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | 2024 VND | 2023 VND |
|---------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | <u>136.457.430.363</u> | <u>59.932.837.675</u> |

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 2024 VND | 2023 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Cổ tức, lợi nhuận được chia (Thuyết minh 25(a)) | 5.480.567.490.363 | 6.811.346.487.456 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 409.917.655.382 | 604.994.535.496 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 4.593.934 | 8.025.397 |
| | <u>5.890.489.739.679</u> | <u>7.416.349.048.349</u> |

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 2024 VND | 2023 VND |
|--------------|---------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền vay | 236.082.994.088 | 338.376.949.533 |
| Khác | 248.099.289 | 172.926.287 |
| | <u>236.331.093.377</u> | <u>338.549.875.820</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 2024 | 2023 |
|-------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 273.053.994.685 | 294.973.131.784 |
| Dịch vụ mua ngoài | 186.559.796.177 | 186.037.257.036 |
| Khấu hao TSCĐ | 140.790.529.411 | 139.414.405.729 |
| Khác | 151.373.899.594 | 245.054.672.846 |
| | <u>751.778.219.867</u> | <u>865.479.467.395</u> |

23 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

| | 2024 | 2023 |
|---|-----------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 5.515.560.583.602 | 6.728.849.805.890 |
| Điều chỉnh: | | |
| Thu nhập không chịu thuế | (5.480.567.490.363) | (6.811.346.487.456) |
| Chi phí không được khấu trừ | 9.640.574.537 | 6.683.648.812 |
| | <u>44.633.667.776</u> | <u>(75.813.032.754)</u> |
| Lãi/(lỗ) kế toán trước thuế sau điều chỉnh | | |
| Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN (*) | <u>8.926.733.555</u> | <u>(15.162.606.551)</u> |
| Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng: | | |
| Thuế TNDN - hiện hành | - | - |
| Thuế TNDN - hoãn lại (**) | 8.926.733.555 | (15.162.606.551) |
| Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN | <u>8.926.733.555</u> | <u>(15.162.606.551)</u> |

(*) Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) Thuế TNDN - hoãn lại của Công ty liên quan tới thay đổi trong các chênh lệch tạm thời và số lỗ tính thuế được chuyển sang các năm sau trong năm. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ tính thuế và chênh lệch tạm thời này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

24 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 2024 VND | 2023 VND |
|-------------------|-----------------|-----------------|
| Dịch vụ mua ngoài | 311.011.805.071 | 245.407.163.920 |
| Chi phí nhân viên | 273.053.994.685 | 294.973.131.784 |
| Khấu hao TSCĐ | 140.790.529.411 | 139.414.405.729 |
| Khác | 165.445.197.860 | 247.515.101.247 |
| | 890.301.527.027 | 927.309.802.680 |

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

| Công ty (*) | Mối quan hệ |
|---|--------------------------|
| Công ty TNHH FPT IS | Công ty con |
| Công ty TNHH Đầu tư FPT | Công ty con |
| Công ty TNHH Giáo dục FPT | Công ty con |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Viễn thông FPT | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT | Công ty con |
| Công ty TNHH FPT Smart Cloud | Công ty con |
| Công ty TNHH FPT Digital | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Synnex FPT | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | Công ty liên kết |
| Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý chủ chốt khác | Nhân sự quản lý chủ chốt |

(*) Số liệu của bên liên quan được trình bày trong thuyết minh này bao gồm số liệu của các công ty này và các công ty con được sở hữu trực tiếp và gián tiếp bởi công ty đó (nếu có).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

| | 2024 VND | 2023 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| i) <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i> | | |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT | 298.535.546.361 | 246.086.269.062 |
| Công ty Cổ phần Viễn thông FPT | 169.115.811.842 | 131.228.415.702 |
| Công ty TNHH FPT IS | 60.139.081.512 | 54.738.517.385 |
| Công ty TNHH Giáo dục FPT | 34.475.075.290 | 26.999.443.334 |
| Công ty TNHH FPT Smart Cloud | 18.898.978.845 | 11.958.105.167 |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | 11.378.708.181 | 8.766.836.386 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT | 10.264.570.603 | 9.271.536.406 |
| Công ty TNHH FPT Digital | 3.946.480.961 | 4.187.253.275 |
| Công ty Cổ phần Synnex FPT | 1.747.952.538 | 3.554.173.334 |
| Công ty TNHH Đầu tư FPT | 1.274.982.208 | 1.093.957.995 |
| | <u>609.777.188.341</u> | <u>497.884.508.046</u> |
| ii) <i>Mua hàng hóa và dịch vụ</i> | | |
| Công ty TNHH FPT IS | 185.150.797.000 | 77.326.986.670 |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT | 32.079.616.184 | 17.034.623.846 |
| Công ty TNHH FPT Smart Cloud | 26.859.768.309 | 17.829.681.064 |
| Công ty TNHH FPT Digital | 16.510.185.185 | 6.426.388.889 |
| Công ty Cổ phần Viễn thông FPT | 9.425.085.746 | 16.361.893.296 |
| Công ty TNHH Giáo dục FPT | 5.440.906.000 | 5.756.655.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT | 3.420.536.454 | 6.999.902.220 |
| Công ty Cổ phần Synnex FPT | 2.401.218.340 | 2.283.810.375 |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | 1.626.948.675 | 1.917.470.393 |
| Công ty TNHH Đầu tư FPT | - | 148.490.000 |
| | <u>282.915.061.893</u> | <u>152.085.901.753</u> |
| iii) <i>Góp vốn</i> | | |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT | 1.250.000.000.000 | 1.000.000.000.000 |
| Công ty TNHH Giáo dục FPT | 1.000.000.000.000 | 1.000.000.000.000 |
| Công ty TNHH FPT Smart Cloud | 800.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| Công ty TNHH FPT IS | 200.000.000.000 | - |
| | <u>3.250.000.000.000</u> | <u>2.100.000.000.000</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | 2024 VND | 2023 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| iv) Cổ tức, lợi nhuận được chia (Thuyết minh 20) | | |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT | 2.600.000.000.000 | 3.100.000.000.000 |
| Công ty TNHH Giáo dục FPT | 1.886.832.751.363 | 2.712.429.073.956 |
| Công ty Cổ phần Viễn thông FPT | 449.722.374.000 | 449.722.374.000 |
| Công ty Cổ phần Synnex FPT | 285.222.985.000 | 199.656.089.500 |
| Công ty TNHH FPT IS | 250.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT | 8.789.380.000 | 21.973.450.000 |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | - | 27.565.500.000 |
| | <u>5.480.567.490.363</u> | <u>6.811.346.487.456</u> |
| v) Cho vay | | |
| Công ty TNHH FPT Smart Cloud | 239.500.000.000 | 218.500.000.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư FPT | 71.000.000.000 | 81.500.000.000 |
| Công ty TNHH FPT Digital | 26.000.000.000 | 9.500.000.000 |
| | <u>336.500.000.000</u> | <u>309.500.000.000</u> |
| vi) Thu hồi các khoản cho vay | | |
| Công ty TNHH FPT Smart Cloud | 324.500.000.000 | 208.500.000.000 |
| Công ty Đầu tư FPT | 213.500.000.000 | 273.000.000.000 |
| Công ty TNHH FPT Digital | 19.000.000.000 | - |
| | <u>557.000.000.000</u> | <u>481.500.000.000</u> |
| vii) Lãi cho vay | | |
| Công ty TNHH FPT Smart Cloud | 5.185.511.647 | 2.484.967.802 |
| Công ty TNHH Đầu tư FPT | 1.480.344.300 | 2.039.355.053 |
| Công ty TNHH FPT Digital | 822.719.174 | 172.722.603 |
| | <u>7.488.575.121</u> | <u>4.697.045.458</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | 2024 VND | 2023 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| viii) Nhận vay mới (Thuyết minh 14) | | |
| Công ty TNHH Giáo dục FPT | 5.850.000.000.000 | 5.315.000.000.000 |
| Công ty TNHH FPT IS | 2.280.000.000.000 | 3.112.000.000.000 |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT | 1.872.761.168.572 | 2.503.150.000.000 |
| Công ty TNHH FPT Smart Cloud | 686.000.000.000 | 141.700.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | 100.000.000.000 | 1.265.000.000.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư FPT | 57.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT | - | 30.000.000.000 |
| Công ty TNHH FPT Digital | - | 3.000.000.000 |
| | <u>10.845.761.168.572</u> | <u>12.369.850.000.000</u> |
| ix) Thanh toán các khoản vay (Thuyết minh 14) | | |
| Công ty TNHH Giáo dục FPT | 4.350.000.000.000 | 3.830.000.000.000 |
| Công ty TNHH FPT IS | 2.600.000.000.000 | 2.982.000.000.000 |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT | 2.155.161.168.572 | 2.368.150.000.000 |
| Công ty TNHH FPT Smart Cloud | 210.000.000.000 | 141.700.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | 100.000.000.000 | 1.305.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT | - | 30.000.000.000 |
| Công ty TNHH FPT Digital | - | 13.000.000.000 |
| | <u>9.415.161.168.572</u> | <u>10.669.850.000.000</u> |
| x) Lãi đi vay | | |
| Công ty TNHH Giáo dục FPT | 156.467.565.537 | 151.670.188.221 |
| Công ty TNHH FPT IS | 62.578.222.975 | 111.206.983.549 |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT | 10.061.840.949 | 23.717.487.534 |
| Công ty TNHH FPT Smart Cloud | 2.786.054.795 | 43.458.904 |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | 1.012.583.635 | 5.042.125.799 |
| Công ty TNHH Đầu tư FPT | 63.558.747 | 32.524.153 |
| Công ty Cổ phần Viễn thông FPT | 1.897.032 | 3.475.784 |
| Công ty TNHH FPT Digital | 1.873.472 | 142.208.810 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT | - | 1.121.301.369 |
| | <u>232.973.597.142</u> | <u>292.979.754.123</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

xi) Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý chủ chốt khác

| STT | Họ và tên | Chức danh | 2024 VND | 2023 VND |
|--|---------------------------------|---|-----------------------|-----------------------|
| Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị | | | | |
| 1 | Ông Trương Gia Bình | Chủ tịch | - | - |
| 2 | Ông Bùi Quang Ngọc | Phó Chủ tịch | - | - |
| 3 | Ông Đỗ Cao Bảo | Ủy viên | - | - |
| 4 | Ông Jean Charles Belliol | Ủy viên | 960.000.000 | 960.000.000 |
| 5 | Bà Trần Thị Hồng Lĩnh | Ủy viên | 360.000.000 | 360.000.000 |
| 6 | Ông Hiroshi Yokotsuka | Ủy viên | 2.532.650.000 | 2.389.250.000 |
| 7 | Ông Hampapur Rangadore Binod | Ủy viên | 2.532.650.000 | 2.389.250.000 |
| | | | <u>6.385.300.000</u> | <u>6.098.500.000</u> |
| Thù lao thành viên Ban Kiểm soát | | | | |
| 1 | Ông Nguyễn Việt Thắng | Trưởng ban | 716.800.000 | 716.800.000 |
| 2 | Ông Nguyễn Khải Hoàn | Thành viên | 369.600.000 | 369.600.000 |
| 3 | Bà Dương Thùy Dương | Thành viên | 369.600.000 | 369.600.000 |
| | | | <u>1.456.000.000</u> | <u>1.456.000.000</u> |
| Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý chủ chốt khác | | | | |
| 1 | Ông Nguyễn Văn Khoa | Tổng Giám đốc | 4.420.000.000 | 4.400.000.000 |
| 2 | Ông Nguyễn Thế Phương | Phó Tổng Giám đốc | 3.510.000.000 | 3.490.000.000 |
| 3 | Ông Phạm Minh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 13/3/2024) | 2.444.065.934 | - |
| 4 | Ông Hoàng Việt Anh | Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 13/3/2024) | 640.879.121 | 3.236.360.000 |
| 5 | Ông Hoàng Hữu Chiến | Kế toán trưởng | 2.080.000.000 | 2.060.000.000 |
| 6 | Bà Mai Thị Lan Anh | Phụ trách Công bố thông tin | 965.000.000 | 832.000.000 |
| | | | <u>14.059.945.055</u> | <u>14.018.360.000</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**
25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)
(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

| | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) | | |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT | 50.365.855.088 | 31.827.582.736 |
| Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT | 15.308.069.762 | 24.037.049.489 |
| Công ty TNHH FPT IS | 13.412.734.612 | 9.986.565.729 |
| Công ty TNHH FPT Digital | 6.302.827.550 | 2.806.937.504 |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | 3.051.642.538 | 2.680.080.835 |
| Công ty TNHH Giáo dục FPT | 2.129.489.536 | 477.868.415 |
| Công ty TNHH FPT Smart Cloud | 1.243.709.969 | 4.014.535.606 |
| Công ty Cổ phần Synnex FPT | 571.756.803 | 761.190.396 |
| Công ty TNHH Đầu tư FPT | 347.981.165 | 3.864.328 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT | 265.251.442 | 80.594.693 |
| | <u>92.999.318.465</u> | <u>76.676.269.731</u> |
| ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6) | | |
| Công ty TNHH FPT Digital | 16.500.000.000 | 9.500.000.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư FPT | 13.900.000.000 | 156.400.000.000 |
| Công ty TNHH FPT Smart Cloud | - | 85.000.000.000 |
| | <u>30.400.000.000</u> | <u>250.900.000.000</u> |
| iii) Cổ tức/phân phối lợi nhuận phải thu (Thuyết minh 7) | | |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT | 1.600.000.000.000 | 1.700.000.000.000 |
| Công ty TNHH Giáo dục FPT | 1.500.000.000.000 | 1.500.000.000.000 |
| Công ty TNHH FPT IS | 250.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| | <u>3.350.000.000.000</u> | <u>3.500.000.000.000</u> |
| iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7) | | |
| Công ty TNHH FPT IS | 134.899.329.954 | 134.899.329.954 |
| Công ty TNHH Đầu tư FPT | 52.123.703.586 | 53.418.636.684 |
| Công ty TNHH FPT Digital | 116.369.864 | 65.784.247 |
| Công ty TNHH FPT Smart Cloud | - | 420.472.599 |
| | <u>187.139.403.404</u> | <u>188.804.223.484</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

| | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10) | | |
| Công ty TNHH Giáo dục FPT | 639.517.136.055 | 661.410.486.719 |
| Công ty TNHH FPT IS | 95.003.609.420 | 34.961.899.922 |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT | 21.348.050.986 | 7.175.286.115 |
| Công ty TNHH FPT Digital | 3.555.000.000 | 913.000.000 |
| Công ty TNHH FPT Smart Cloud | 3.357.351.624 | 2.837.183.948 |
| Công ty TNHH Đầu tư FPT | 1.595.000.000 | 1.595.000.000 |
| Công ty Cổ phần Viễn thông FPT | 1.229.025.069 | 10.255.787.727 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT | 437.168.571 | 576.362.398 |
| Công ty Cổ phần Synnex FPT | 40.892.399 | - |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | 27.950.000 | 19.490.000 |
| | <u>766.111.184.124</u> | <u>719.744.496.829</u> |
| vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 13) | | |
| Công ty TNHH FPT IS | 87.221.110.262 | 483.979.895.506 |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT | 33.538.966.136 | 25.090.590.534 |
| Công ty TNHH Đầu tư FPT | 3.776.629.942 | 5.184.522.717 |
| Công ty TNHH Giáo dục FPT | 662.409.024 | 15.310.669.560 |
| Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT | 507.269.336 | 329.287.587 |
| Công ty TNHH FPT Digital | 174.029.891 | 551.747 |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | - | 4.987.913 |
| | <u>125.880.414.591</u> | <u>529.900.505.564</u> |
| vii) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 14) | | |
| Công ty TNHH Giáo dục FPT | 5.156.000.000.000 | 3.656.000.000.000 |
| Công ty TNHH FPT IS | 1.130.000.000.000 | 1.450.000.000.000 |
| Công ty TNHH FPT Smart Cloud | 476.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT | 336.600.000.000 | 619.000.000.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư FPT | 57.000.000.000 | - |
| | <u>7.155.600.000.000</u> | <u>5.725.000.000.000</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

26 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký các hợp đồng thuê hoạt động (bao gồm: thuê văn phòng và thuê đất). Mức cam kết thanh toán trong tương lai theo hợp đồng như sau:

| | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|--------------------|-------------------|-------------------|
| Dưới 1 năm | 21.005.547.352 | 23.599.795.802 |
| Từ 1 năm đến 5 năm | 67.662.377.990 | 80.290.015.808 |
| Trên 5 năm | 509.075.773.929 | 601.264.829.201 |
| | 597.743.699.271 | 705.154.640.811 |

27 NỢ TIỀM TÀNG

Nghĩa vụ hoàn nguyên đối với đất thuê

Công ty ký các hợp đồng thuê đất và đã thực hiện việc xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê này. Các hợp đồng thuê đất này không có quy định rõ về nghĩa vụ hoàn nguyên đối với đất thuê. Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá là Công ty có thể có nghĩa vụ trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Công ty ra khỏi đất thuê và phục hồi khu đất về tình trạng ban đầu tại cuối thời hạn thuê đất. Nghĩa vụ này chỉ có thể được xác định khi có thêm các sự kiện trong tương lai, như các trao đổi bổ sung với bên cho thuê đất hay khi cơ quan chức năng ban hành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không nêu rõ điều khoản hoàn nguyên đối với đất thuê. Do đó, Công ty không ghi nhận khoản dự phòng chi phí hoàn nguyên đối với đất thuê vào báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Phó Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 11 tháng 3 năm 2025.



Lê Văn Trung
Người lập



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền